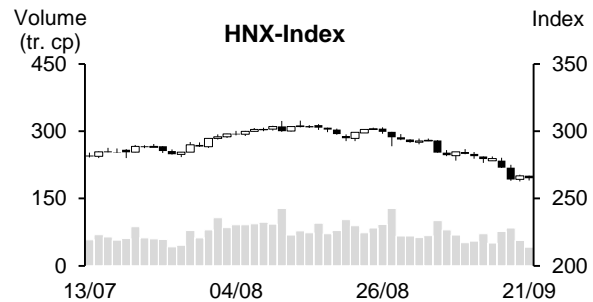
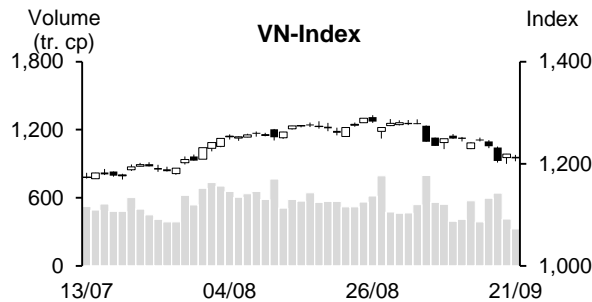


21/09/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,210.55	-0.69%	1,228.20	-1.04%	265.09	-0.68%
Tổng KLGD (tr. cp)	391.71	-17.34%	116.63	-4.39%	46.31	-20.24%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	325.53	-21.13%	76.49	-19.00%	41.23	-26.88%
TB 20 phiên (tr. cp)	529.26	-38.49%	126.85	-39.70%	73.25	-43.72%
Tổng GTGD (tỷ VND)	9,773.84	-12.40%	4,245.61	11.49%	1,043.82	-9.90%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	7,522.83	-21.30%	2,485.28	-14.48%	788.96	-28.89%
TB 20 phiên (tỷ VND)	12,763.59	-41.06%	4,086.94	-39.19%	1,538.55	-48.72%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	138	28%	3	10%	69	29%
Số mã giảm	305	61%	26	87%	100	41%
Số mã đứng giá	56	11%	1	3%	73	30%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Việc phố Wall đảo chiều giảm trở lại vào đêm qua đã khiến chứng khoán Châu Á đổ lửa. Và thị trường Việt Nam cũng không phải ngoại lệ khi các chỉ số chính giao dịch dưới mức tham chiếu trong suốt cả phiên giao dịch. Áp lực bán lan tỏa đến nhiều nhóm ngành nhưng với biên độ giảm không lớn. Hiện các nhà đầu tư vẫn đang đứng ngoài và chờ đợi động thái mới nhất từ cuộc họp của Fed vào ngày mai để đưa ra những hành động phù hợp. Chính điều này đã góp phần khiến thanh khoản phiên hôm nay mất hút. Tổng giá trị giao dịch trên 2 sàn HoSE và HNX đã giảm xuống mức thấp nhất kể từ tháng 07/2022. Điểm sáng hiếm hoi trong phiên hôm nay thuộc về nhóm cổ phiếu hạ tầng, đầu tư công với một số cổ phiếu tăng tốt như HHV, VCG, FCN.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm trở lại. Khối lượng giao dịch sụt giảm và ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số đóng cửa dưới MA5 và đường MA5 duy trì trạng thái phân kỳ âm so với MA20, cho thấy xu hướng giảm đang tiếp diễn. Thêm vào đó, đường RSI và MACD đang hướng xuống tiêu cực, cho thấy chỉ số có thể chịu sức ép suy giảm về hỗ trợ gần quanh vùng tâm lý 1,200 điểm hoặc xa hơn là vùng 1,145 điểm (đáy cũ tháng 7). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên giảm trở lại và duy trì đóng cửa dưới MA5, cùng với đường ADX nằm trên vùng 41 và đường -DI nằm trên +DI, cho thấy xu hướng giảm đang tiếp diễn. Trong trường hợp, chỉ số không giữ được trên ngưỡng 262 điểm (đáy tháng 6) thì có khả năng sẽ chịu áp lực về vùng hỗ trợ tâm lý 250 điểm. Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng giảm. Do đó, nhà đầu tư nên giữ danh mục ở tỷ trọng an toàn nhằm hạn chế rủi ro bất ngờ từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: VNR (Bán)

Cổ phiếu quan sát: LCG, KDH

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VNR	Bán	22/09/22	26.8	27.4	-2.2%	32.5	18.6%	25.8	-5.8%	Tín hiệu suy yếu

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	LCG	Quan sát mua	22/09/22	11.25	13	Nền tảng tốt cắt lên các đường MA kèm vol tăng trở lại -> khả năng có thể có nhịp tăng ngắn nếu thị trường hồi phục
2	KDH	Quan sát mua	22/09/22	31.45	32-33	Tín hiệu rơi vào trạng thái quá bán sâu + giá đang về hỗ trợ quanh 30 -> khả năng có thể sớm có nhịp hồi ↑, có thể canh mua nếu tiếp tục giảm mạnh về hỗ trợ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Nắm giữ	22/06/22	188	155	21.3%	200	29.0%	149	-3.9%	
2	MSN	Mua	26/08/22	112	112.8	-0.7%	135	19.7%	107.5	-4.7%	
3	LTG	Mua	13/09/22	36.67	36.4	0.7%	42	15.4%	35	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Xuất khẩu giảm mạnh, Việt Nam nhập siêu nửa đầu tháng 9

Theo số liệu mới nhất từ Tổng cục Hải quan, trong nửa đầu tháng 9, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước đạt 26,34 tỷ USD, giảm tới gần 26% so với kỳ trước.

Lũy kế từ đầu năm với giữa tháng 9, giá trị xuất khẩu đạt 265,34 tỷ USD, tăng 17,8% so với cùng kỳ 2021; nhập khẩu đạt 260,7 tỷ USD, tăng 13,2%. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu trong giai đoạn đạt hơn 526 tỷ USD, tăng 15,4% so với cùng kỳ 2021.

Như vậy, trong nửa đầu tháng 9, cán cân thương mại của Việt Nam tiếp tục thâm hụt khoảng 840 triệu USD. Tuy nhiên, trong cả giai đoạn, cả nước vẫn xuất siêu hơn 4,6 tỷ USD.

Lũy kế từ đầu năm đến giữa tháng 9, Việt Nam có trên 25 mặt hàng xuất khẩu đạt giá trị xuất khẩu từ 2 tỷ USD trở lên. Trong đó, 3 nhóm mặt hàng: Điện thoại các loại và linh kiện; Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện và Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng tiếp tục là những nhóm mặt hàng chiếm giá trị và tỷ trọng lớn nhất trong kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

HSBC: Việt Nam là quốc gia thu hút FDI vượt trội trong ASEAN

Theo báo cáo HSBC công bố, bất chấp đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) sụt giảm trên toàn cầu trong giai đoạn Covid-19, nguồn FDI vào ASEAN vẫn cao kỷ lục. ASEAN hiện chiếm khoảng 10% thị phần FDI của thế giới, gần như ngang bằng với Trung Quốc. Trong đó, Việt Nam là 1 trong 2 hai quốc gia thu hút FDI vượt trội của ASEAN, đặc biệt là lĩnh vực điện tử.

Nhờ các khoản đầu tư có tổng giá trị 18 tỷ USD của Samsung trong 20 năm qua, Việt Nam đã trở thành một trung tâm sản xuất điện tử quan trọng. Xuất khẩu điện tử tiêu dùng đã tăng mạnh từ dưới 5% tổng kim ngạch xuất khẩu vào năm 2000 lên mức hơn 30% như hiện nay.

Kể từ năm 2006, Intel đã đầu tư 1 tỷ USD vào cơ sở lắp ráp, thử nghiệm chip tại Việt Nam. Ngoài Intel, đầu năm nay, Samsung đã rót thêm 920 triệu USD đầu tư vào Việt Nam với mục đích mở rộng sản xuất.

Giá xăng giảm 630 đồng/lít về 22.580 đồng/lít

Chiều 21/9, liên Bộ Tài chính - Công Thương quyết định điều chỉnh giá bán lẻ xăng dầu theo chu kỳ.

Theo đó, cơ quan điều hành quyết định giảm thêm 450 đồng trên mỗi lít xăng E5 RON 92, trong khi giá xăng RON 95 giảm 630 đồng/lít. Sau khi giảm, mức giá bán lẻ tối đa với xăng E5 RON 92 là 21.780 đồng/lít và xăng RON 95 là 22.580 đồng/lít.

Giá dầu kỳ điều hành này cũng quay đầu giảm mạnh. Cụ thể, dầu diesel giảm 1.650 đồng/lít còn 22.530 đồng/lít, dầu hỏa còn 22.440 đồng/lít.

Như vậy, giá xăng trong nước đã có lần giảm thứ 3 liên tiếp. Hiện, giá xăng E5 RON 92 và RON 95 đang ở quanh mức 21.500-22.500 đồng/lít, mức thấp nhất từ đầu năm đến nay và tương đương thời điểm giữa tháng 10/2021.

Nguồn: NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

PNJ báo lãi kỷ lục 1.246 tỷ sau 8 tháng

CTCP Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ) vừa có KQKD tháng 8/2022, ghi nhận doanh thu thuần đạt 2.328 tỷ đồng - tăng đến 1.338% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế đạt 79 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ lỗ 78 tỷ đồng.

Lũy kế 8 tháng đầu năm, PNJ ghi nhận doanh thu thuần đạt 23.049 tỷ đồng (tăng 87,6% so với cùng kỳ) và lợi nhuận sau thuế đạt 1.246 tỷ đồng (tăng 99,4% so với cùng kỳ) – vượt con số cả năm 2021 cũng như của nhiều năm liền trước.

Đây cũng là mức lãi kỷ lục của PNJ. Với kết quả này, PNJ đã hoàn thành 94,4% kế hoạch lợi nhuận năm 2022.

Idico rút trăm tỷ đồng thành lập công ty sản xuất điện

Nghị quyết HĐQT Tổng công ty Idico (HNX: IDC) thông qua việc thành lập CTCP Idergy với ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất, truyền tải và phân phối điện,... Vốn điều lệ của Idergy là 100 tỷ đồng, trong đó Idico sẽ góp 99,99%.

Về hoạt động kinh doanh, quý II, Idico ghi nhận doanh thu thuần 3.307 tỷ đồng, tăng 162% so với cùng kỳ năm trước; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 1.426 tỷ đồng, gấp 6 lần.

Lũy kế 6 tháng, doanh thu gấp 2,2 lần lên 4.981 tỷ đồng và lợi nhuận ròng gấp gần 6 lần lên 1.681 tỷ đồng. Tại thời điểm cuối quý II, tổng công ty có 1.919 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, 186 tỷ quỹ đầu tư phát triển, 42 tỷ thặng dư vốn cổ phần.

Safi chốt quyền tạm ứng cổ tức đợt 1/2022 bằng tiền, tỷ lệ 20%

Đại lý Vận tải Safi (HoSE:SFI) thông báo ngày 5/10 chốt danh sách cổ đông tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022 bằng tiền tỷ lệ 20%. Với gần 22,8 triệu cổ phiếu đang lưu hành, đơn vị dự chi 45,5 tỷ đồng để thanh toán cổ tức cho cổ đông vào ngày 19/10.

Ngoài ra, HĐQT thông qua phát hành gần 1,1 triệu cổ phiếu ESOP, tương đương tối đa 5% số cổ phiếu tại thời điểm phát hành với giá bán 10.000 đồng/cp. Số cổ phiếu này bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 2 năm từ lúc kết thúc phát hành. Nếu hoàn tất, vốn điều lệ sẽ tăng từ 227,6 tỷ đồng lên 238,2 tỷ đồng.

Nguồn: Cafef, NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VNM	76,900	1.45%	0.05%
PGV	25,700	2.59%	0.02%
BVH	55,100	1.29%	0.01%
BHN	54,000	2.86%	0.01%
PVD	22,350	2.76%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	26,400	1.54%	0.06%
PVI	43,300	1.17%	0.04%
VNT	82,600	9.84%	0.03%
TAR	27,400	2.62%	0.02%
SDU	28,900	9.06%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	63,100	-1.25%	-0.06%
VHM	58,300	-1.02%	-0.05%
MWG	70,000	-2.37%	-0.05%
VPB	29,500	-1.67%	-0.05%
CTG	25,550	-1.73%	-0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	20,400	-4.67%	-0.17%
DTK	11,100	-2.63%	-0.06%
BAB	15,800	-1.25%	-0.05%
CDN	25,100	-5.28%	-0.04%
KSF	82,500	-0.48%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VPB	29,500	-1.67%	12,579,500
POW	13,450	-1.82%	12,076,900
VND	18,500	-1.60%	10,544,400
HAG	13,650	-1.44%	10,396,300
HPG	22,900	-0.43%	9,916,300

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	26,400	1.54%	6,059,824
KLF	1,700	-5.56%	5,096,350
SHS	11,000	-0.90%	3,632,204
IDC	53,100	0.19%	2,472,980
TAR	27,400	2.62%	2,285,945

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VPB	29,500	-1.67%	370.8
DXG	24,900	-0.20%	245.2
VCG	24,850	2.05%	243.7
HPG	22,900	-0.43%	226.3
MWG	70,000	-2.37%	218.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	26,400	1.54%	158.4
IDC	53,100	0.19%	130.3
TAR	27,400	2.62%	62.5
CEO	26,500	-0.75%	44.7
SHS	11,000	-0.90%	39.9

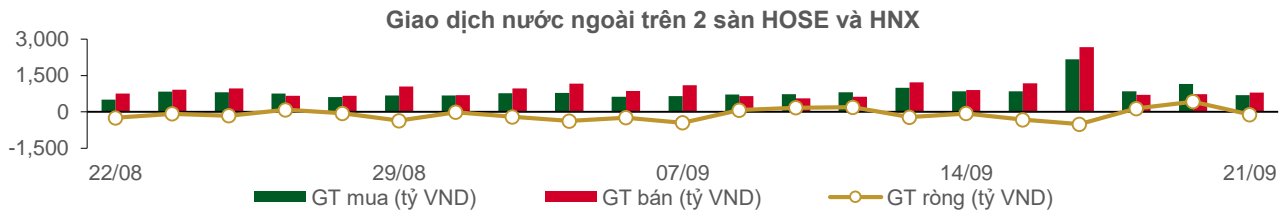
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVL	6,580,180	567.08
VHM	5,388,700	317.28
TCB	7,124,100	243.98
ACB	6,766,000	155.61
HDB	4,389,000	105.58

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SCG	2,950,000	185.85
IDC	700,000	37.10
TNG	632,300	15.02
GKM	225,600	7.84
HUT	100,000	2.34

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	21.96	676.92	28.74	799.27	(6.78)	(122.35)
HNX	0.64	11.19	0.10	1.98	0.54	9.21
Tổng 2 sàn	22.60	688.11	28.84	801.25	(6.25)	(113.14)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VCB	78,900	1,238,600	97.86
DGC	95,000	798,400	75.98
HPG	22,900	2,526,500	57.58
VNM	76,900	589,600	45.06
KBC	29,100	1,305,800	38.10

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	26,400	327,600	8.49
PVI	43,300	35,700	1.53
KLF	1,700	208,000	0.35
SD5	9,700	18,200	0.17
ONE	6,900	22,600	0.15

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VCB	78,900	1,185,800	93.71
DGC	95,000	711,900	67.73
VHM	58,300	1,071,800	62.61
VND	18,500	2,835,800	52.66
HPG	22,900	1,730,300	39.50

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	26,400	56,300	1.48
VNR	26,800	5,601	0.15
NDN	10,000	9,800	0.10
THD	47,800	1,300	0.06
SHS	11,000	5,300	0.06

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	76,900	508,800	38.89
DCM	35,950	615,500	22.07
HPG	22,900	796,200	18.08
FUESSVFL	16,480	690,300	11.25
DGC	95,000	86,500	8.25

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	26,400	271,300	7.01
PVI	43,300	35,700	1.53
KLF	1,700	208,000	0.35
SD5	9,700	18,200	0.17
ONE	6,900	22,600	0.15

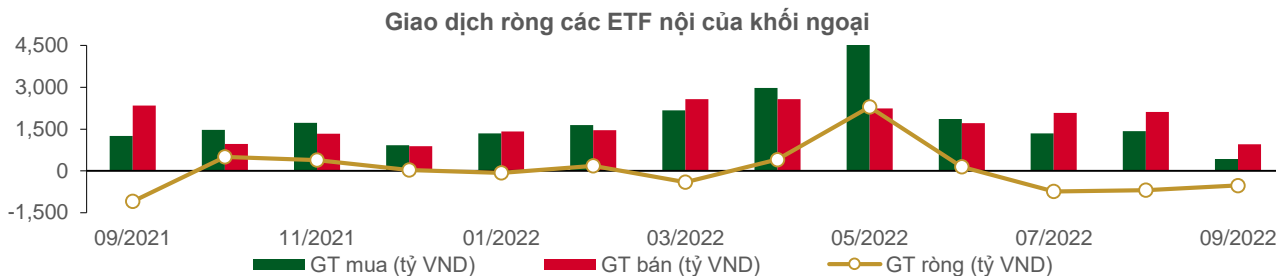
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	58,300	(811,300)	(47.40)
VND	18,500	(2,300,600)	(42.61)
KDH	31,450	(983,400)	(31.34)
DXG	24,900	(975,900)	(24.57)
NLG	36,550	(664,800)	(24.40)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNR	26,800	(5,601)	(0.15)
NDN	10,000	(8,400)	(0.08)
SHS	11,000	(4,800)	(0.05)
DL1	5,500	(5,300)	(0.03)
ART	2,800	(7,500)	(0.02)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	20,720	-1.0%	182,700	3.81	E1VFN30	2.71	2.55	0.15
FUEMAV30	14,500	-0.8%	66,100	0.95	FUEMAV30	0.77	0.72	0.05
FUESSV30	15,300	0.4%	2,800	0.04	FUESSV30	0.00	0.03	(0.03)
FUESSV50	20,250	0.5%	3,800	0.08	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	16,480	0.4%	765,800	12.48	FUESSVFL	12.02	0.77	11.25
FUEVFN30	26,130	-0.8%	1,354,000	35.30	FUEVFN30	29.29	33.83	(4.54)
FUEVN100	15,790	-0.7%	64,400	1.02	FUEVN100	0.47	0.99	(0.52)
FUEIP100	8,850	-1.0%	53,500	0.48	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,000	-1.2%	56,900	0.46	FUEKIV30	0.20	0.21	(0.01)
Tổng cộng			2,550,000	54.60	Tổng cộng	45.46	39.10	6.36



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2203	50	-66.7%	6,290	28	22,600	7	(43)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	390	-11.4%	11,060	47	22,600	59	(331)	26,020	1.6	07/11/2022
CACB2205	1,110	-4.3%	6,110	82	22,600	352	(758)	24,000	2.0	12/12/2022
CFPT2204	860	-7.5%	3,980	77	82,300	376	(484)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	850	-8.6%	3,380	114	82,300	422	(428)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	1,300	-5.8%	11,330	82	82,300	395	(905)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	2,950	-3.6%	24,780	82	82,300	1,714	(1,236)	74,140	5.9	12/12/2022
CHDB2204	10	-50.0%	540	5	24,700	0	(10)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	160	0.0%	7,200	29	24,700	54	(106)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	230	0.0%	340	104	24,700	59	(171)	30,000	8.0	03/01/2023
CHDB2207	1,050	-8.7%	230	77	24,700	606	(444)	24,500	3.0	07/12/2022
CHDB2208	1,120	-0.9%	110	188	24,700	619	(501)	24,000	5.0	28/03/2023
CHDB2209	520	-27.8%	10	79	24,700	228	(292)	26,870	4.0	09/12/2022
CHDB2210	620	-15.1%	10	170	24,700	231	(389)	28,890	5.0	10/03/2023
CHPG2201	30	0.0%	10,210	30	22,900	0	(30)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2207	10	0.0%	1,020	5	22,900	0	(10)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	20	-33.3%	50	16	22,900	0	(20)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2210	10	-50.0%	22,980	29	22,900	0	(10)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	40	33.3%	7,240	28	22,900	0	(40)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	200	-4.8%	36,770	97	22,900	48	(152)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	460	-4.2%	30,290	40	22,900	68	(392)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	230	4.6%	38,980	104	22,900	39	(191)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	530	-1.9%	34,600	188	22,900	244	(286)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	2,150	-1.4%	40,280	96	22,900	1,446	(704)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	1,590	-1.2%	10,220	96	22,900	469	(1,121)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	520	-16.1%	20,290	79	22,900	204	(316)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	790	-1.3%	170	170	22,900	198	(592)	26,890	5.0	10/03/2023
CKDH2201	10	-50.0%	29,420	14	31,450	0	(10)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2205	20	0.0%	120	5	31,450	0	(20)	52,700	2.7	26/09/2022
CKDH2207	40	-42.9%	22,330	47	31,450	1	(39)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	560	-26.3%	6,670	77	31,450	149	(411)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	670	-15.2%	1,560	188	31,450	225	(445)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	550	-24.7%	93,220	96	31,450	97	(453)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	690	-52.7%	10	79	31,450	72	(618)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	390	-22.0%	17,660	170	31,450	67	(323)	42,000	8.0	10/03/2023
CMBB2203	10	-50.0%	240	5	21,200	0	(10)	29,580	1.7	26/09/2022
CMBB2204	240	-17.2%	2,940	47	21,200	38	(202)	25,830	1.7	07/11/2022
CMBB2205	270	-12.9%	1,860	40	21,200	12	(258)	26,670	1.7	31/10/2022
CMBB2206	320	-8.6%	20,030	12	21,200	326	6	18,520	8.3	03/10/2022
CMBB2207	680	-1.5%	130	104	21,200	307	(373)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	1,070	-9.3%	46,140	96	21,200	590	(480)	22,500	1.7	26/12/2022
CMSN2202	70	0.0%	5,360	16	112,000	46	(24)	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2204	780	-17.9%	9,610	47	112,000	533	(247)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	760	0.0%	0	97	112,000	476	(284)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	400	-2.4%	49,120	104	112,000	188	(212)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	1,180	0.0%	0	110	112,000	504	(676)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2208	730	-14.1%	1,430	16	112,000	602	(128)	104,230	14.9	07/10/2022
CMSN2209	1,060	-7.0%	11,930	188	112,000	724	(336)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	1,090	3.8%	170	114	112,000	1,141	51	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	1,620	-8.5%	110	79	112,000	998	(622)	110,000	10.0	09/12/2022
CMSN2212	1,180	-3.3%	70	170	112,000	665	(515)	112,230	20.0	10/03/2023
CMWG2203	120	-42.9%	6,150	5	70,000	40	(80)	73,570	3.5	26/09/2022

Bản tin chứng khoán

CMWG2204	290	3.6%	15,470	16	70,000	230	(60)	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	540	-20.6%	110,530	47	70,000	216	(324)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	1,160	0.0%	0	110	70,000	163	(997)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	810	-14.7%	1,250	47	70,000	290	(520)	74,570	6.0	07/11/2022
CMWG2208	1,880	-6.9%	3,790	96	70,000	1,161	(719)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	860	-2.3%	12,400	82	70,000	693	(167)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	890	-7.3%	50	170	70,000	682	(208)	59,000	20.0	10/03/2023
CNVL2201	30	-25.0%	21,320	14	84,600	1	(29)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2203	10	0.0%	5,920	5	84,600	0	(10)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2205	870	0.0%	0	97	84,600	370	(500)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	920	0.0%	0	104	84,600	306	(614)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	1,330	0.0%	0	110	84,600	503	(827)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	1,140	-3.4%	2,840	188	84,600	559	(581)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	1,040	0.0%	0	79	84,600	292	(748)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	880	0.0%	0	170	84,600	257	(623)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2201	20	0.0%	1,390	14	51,600	0	(20)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2204	260	-13.3%	2,600	104	51,600	88	(172)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	580	0.0%	6,100	188	51,600	273	(307)	53,000	16.0	28/03/2023
CPNJ2202	580	7.4%	4,510	12	113,900	587	7	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	650	-5.8%	50	104	113,900	490	(160)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	860	2.4%	90	110	113,900	229	(631)	142,260	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	580	-14.7%	1,200	114	113,900	828	248	129,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	110	0.0%	14,540	55	13,450	19	(91)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2204	600	-6.3%	41,430	188	13,450	359	(241)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	1,420	-0.7%	11,820	114	13,450	1,366	(54)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	1,070	0.0%	0	79	13,450	424	(646)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	460	-6.1%	17,410	82	13,450	259	(201)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	630	5.0%	10	170	13,450	314	(316)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	590	-6.4%	25,470	201	13,450	279	(311)	16,330	4.0	10/04/2023
CSTB2206	10	0.0%	0	5	21,750	0	(10)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2208	20	0.0%	2,550	29	21,750	1	(19)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	50	-16.7%	10	28	21,750	0	(50)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	130	-13.3%	61,160	47	21,750	35	(95)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	320	-8.6%	109,230	97	21,750	175	(145)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	300	-18.9%	31,610	40	21,750	94	(206)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	300	-6.3%	48,620	104	21,750	140	(160)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	1,380	-7.4%	10,130	110	21,750	826	(554)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	880	-5.4%	40,910	188	21,750	534	(346)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	590	0.0%	0	79	21,750	138	(452)	27,980	2.0	09/12/2022
CTCB2204	20	0.0%	400	16	34,500	0	(20)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	30	-40.0%	50	28	34,500	0	(30)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	130	-18.8%	1,510	47	34,500	9	(121)	43,500	4.0	07/11/2022
CTCB2207	490	-14.0%	7,640	114	34,500	129	(361)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	1,440	-4.6%	100	96	34,500	323	(1,117)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	2,190	-4.8%	740	96	34,500	875	(1,315)	34,000	3.0	26/12/2022
CTPB2203	340	0.0%	30,090	37	25,250	276	(64)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	630	-3.1%	8,960	188	25,250	387	(243)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2206	20	0.0%	310	5	58,300	0	(20)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	150	-16.7%	10	28	58,300	1	(149)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	240	-14.3%	7,400	47	58,300	22	(218)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	210	-16.0%	5,000	97	58,300	23	(187)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	150	-11.8%	68,750	104	58,300	2	(148)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	570	-3.4%	1,250	188	58,300	138	(432)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	1,540	-4.4%	5,830	82	58,300	167	(1,373)	65,000	5.0	12/12/2022
CVHM2213	540	-1.8%	31,960	170	58,300	142	(398)	63,980	16.0	10/03/2023
CVIC2203	20	-33.3%	2,700	16	63,100	0	(20)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2205	20	-33.3%	103,720	29	63,100	0	(20)	86,670	16.0	20/10/2022
CVJC2203	370	-5.1%	56,430	97	115,000	82	(288)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	640	-4.5%	27,140	188	115,000	159	(481)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	590	0.0%	0	79	115,000	85	(505)	130,000	16.0	09/12/2022

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVJC2206	600	-4.8%	7,360	170	115,000	150	(450)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2204	730	23.7%	63,060	16	76,900	668	(62)	70,600	9.7	07/10/2022
CVNM2205	350	9.4%	3,290	29	76,900	129	(221)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	450	0.0%	0	28	76,900	226	(224)	77,370	8.7	19/10/2022
CVNM2207	1,280	8.5%	60	188	76,900	718	(562)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	1,040	0.0%	0	79	76,900	426	(614)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	980	2.1%	2,010	170	76,900	359	(621)	76,890	16.0	10/03/2023
CVPB2204	330	-5.7%	250	55	29,500	69	(261)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2206	250	-16.7%	57,950	47	29,500	19	(231)	38,000	2.0	07/11/2022
CVPB2207	950	-8.7%	10,290	114	29,500	587	(363)	33,000	2.0	13/01/2023
CVPB2208	1,700	-5.6%	3,050	82	29,500	961	(739)	28,000	3.0	12/12/2022
CVPB2209	510	-13.6%	35,110	79	29,500	224	(286)	26,880	16.0	09/12/2022
CVRE2204	70	0.0%	0	16	28,600	7	(63)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2206	100	0.0%	0	29	28,600	5	(95)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	60	-14.3%	500	29	28,600	15	(45)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	560	-9.7%	1,200	47	28,600	247	(313)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	360	-2.7%	970	97	28,600	178	(182)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	900	-4.3%	24,990	77	28,600	495	(405)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	650	-3.0%	21,850	188	28,600	398	(252)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	720	-8.9%	8,360	114	28,600	973	253	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	800	-11.1%	240	170	28,600	369	(431)	32,000	5.0	10/03/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
LPB	HOSE	14,000	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
BSR	UPCOM	22,394	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	78,900	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	34,750	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	25,550	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	34,500	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
MBB	HOSE	21,200	37,600	07/09/2022	17,241	8.0	1.8
ACB	HOSE	22,600	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	29,500	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	24,700	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	25,250	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	16,200	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	22,000	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	HOSE	13,300	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	17,600	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	109,000	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	21,550	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
BVH	HOSE	55,100	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	43,300	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	29,350	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	29,100	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	23,250	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	32,500	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	13,450	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	17,350	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	29,800	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
GEG	HOSE	19,450	22,400	11/07/2022	528	16.2	1.7

Bản tin chứng khoán

REE	HOSE	83,800	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	47,950	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	82,300	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	71,000	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	22,900	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	16,100	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	17,850	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	20,850	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	61,200	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	67,500	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	39,750	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	95,800	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	62,500	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	89,300	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	41,300	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	42,000	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	28,600	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	31,450	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	36,550	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	58,300	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	112,000	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
VNM	HOSE	76,900	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
KDC	HOSE	64,300	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	188,000	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	26,100	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	26,000	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	45,494	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	50,300	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	43,700	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	83,400	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	70,000	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	113,900	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	84,800	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	72,300	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	38,200	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	37,900	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912